

Số: 396 /BC-CTHTHHMB

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

- Bảng báo cáo tình hình tài chính
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Ngọc Linh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thành

Nơi nhận:

- VMSC (để b/c);
- Chủ tịch Công ty (để b/c);
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: HC, TCKT.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		352.519.421.151	468.690.263.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.171.622.167	221.484.173.181
1. Tiền	111		99.171.622.167	162.484.173.181
2. Các khoản tương đương tiền	112	3	35.000.000.000	59.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	190.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		150.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.316.877.228	31.317.000.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	28.528.239.850	17.052.892.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.185.636.120	12.596.521.262
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	2.603.001.258	2.491.590.847
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	-	(824.004.914)
IV. Hàng tồn kho	140		894.105.110	799.502.737
1. Hàng tồn kho	141	7	894.105.110	799.502.737
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.136.816.646	25.089.587.771
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	6.803.380.487	9.213.291.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.514.805.429	14.448.677.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	1.818.630.730	1.427.619.229
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.414.186.412	90.197.759.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.500.000	2.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4	824.004.914	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	5	2.500.000	2.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	6	(824.004.914)	-
II. Tài sản cố định	220		80.583.711.743	84.169.688.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	74.166.132.981	77.714.818.533
- Nguyên giá	222		214.305.201.370	214.305.201.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140.139.068.389)	(136.590.382.837)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	6.417.578.762	6.454.869.623
- Nguyên giá	228		6.998.500.363	6.998.500.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(580.921.601)	(543.630.740)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.120.713.337	3.116.904.337
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	3.120.713.337	3.116.904.337
VI. Tài sản dài hạn khác	270		3.707.261.332	2.908.666.887
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	3.707.261.332	2.908.666.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		439.933.607.563	558.888.023.168

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		77.770.502.971	252.282.145.553
I. Nợ ngắn hạn	310		77.270.879.654	252.282.145.553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.155.757.990	11.476.291.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.815.330	106.385.976
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	20.818.145.320	6.689.301.375
5. Phải trả người lao động	315		22.160.022.522	86.607.044.590
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	623.760.649	651.966.618
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	2.842.341.119	109.787.752.851
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.612.036.724	36.963.402.209
II. Nợ dài hạn	330		499.623.317	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12	499.623.317	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	362.163.104.592	306.605.877.615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306.605.877.615	306.605.877.615
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55.557.226.977	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		55.557.226.977	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		439.933.607.563	558.888.023.168

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Ngọc Linh



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	183.934.614.668	156.784.329.133	183.934.614.668	156.784.329.133
- dịch vụ hoa tiêu hàng hải		183.419.636.364	156.116.675.063	183.419.636.364	156.116.675.063
- hoạt động sản xuất kinh doanh khác		514.978.304	667.654.070	514.978.304	667.654.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	183.934.614.668	156.784.329.133	183.934.614.668	156.784.329.133
(10 = 01 - 02)			-		
4. Giá vốn hàng bán	11	62.250.101.989	60.412.493.306	62.250.101.989	60.412.493.306
- dịch vụ hoa tiêu hàng hải		61.806.257.881	59.790.312.850	61.806.257.881	59.790.312.850
- hoạt động sản xuất kinh doanh khác		443.844.108	622.180.456	443.844.108	622.180.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	121.684.512.679	96.371.835.827	121.684.512.679	96.371.835.827
(20 = 10 - 11)					
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	343.594.429	198.407.662	343.594.429	198.407.662
8. Chi phí tài chính	23	54.213.112	23.179.214	54.213.112	23.179.214
9. Chi phí bán hàng	25	-			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.025.350.909	23.468.684.818	30.025.350.909	23.468.684.818
- Trong đó: Chi phí dịch vụ nhà nghỉ		-	3.921.795		3.921.795
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	91.948.543.087	73.078.379.457	91.948.543.087	73.078.379.457
{30=20+21+22-(23+25+26)}			-		
12. Thu nhập khác	31	134.305.747	28.893.158	134.305.747	28.893.158
13. Chi phí khác	32	15.170.145	777.671.312	15.170.145	777.671.312
14. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40	119.135.602	(748.778.154)	119.135.602	(748.778.154)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	92.067.678.689	72.329.601.303	92.067.678.689	72.329.601.303
(50=30+40)					
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.510.451.712	14.672.504.228	18.510.451.712	14.672.504.228
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	73.557.226.977	57.657.097.075	73.557.226.977	57.657.097.075
(60=50-51)					

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Ngọc Linh



Nguyễn Đức Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	92.067.678.689	72.329.601.303
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.585.976.413	3.405.873.293
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(332.477.575)	(155.207.035)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95.321.177.527	75.580.267.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.457.016.524)	(9.914.578.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(94.602.373)	17.782.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(70.306.411.730)	(7.592.441.040)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.611.316.075	1.310.891.779
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.800.000.000)	(9.516.795.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.351.365.485)	(24.661.358.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.076.902.510)	25.223.769.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.809.000)	(8.173.844.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	332.477.575	155.207.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.328.668.575	11.981.362.683

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(106.564.317.079)	(33.553.208.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.564.317.079)	(33.553.208.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(87.312.551.014)	3.651.923.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	221.484.173.181	122.020.478.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	134.171.622.167	125.672.402.381

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Ngọc Linh

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI
MIỀN BẮC
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Nguyễn Đức Thành

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Tầng 12&14 Tòa nhà trung tâm thương mại
CATBIPLAZA - Số 1A đường Lê Hồng
Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Tại 31/3/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đặc điểm doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 24/6/2024 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Bắc; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202257858 đăng kí lần đầu ngày 01/10/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Tầng 12&14 Tòa nhà trung tâm thương mại CATBIPLAZA - Số 1A đường Lê Hồng Phong, phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thành, chức danh: Giám đốc công ty, sinh ngày 06/06/1977, Giấy CMND số 001077020173 cấp ngày 15/11/2021 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 75 khu 5B, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Chủ sở hữu: Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam; Mã số doanh nghiệp: 0202285936 do Phòng Đăng ký kinh doanh thành phố Hải Phòng cấp ngày 05/05/2025; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định thành lập Công ty (Quyết định số 768/QĐ-TCTBĐATHHMB) ngày 24/6/2024 của Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là: 247.696.810.549 VNĐ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ công nhân viên

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 514 cán bộ nhân viên. Công ty thành lập 3 chi nhánh, chi tiết như sau:

CT TNHH MTV hoa tiêu hàng hải Miền Bắc - Hoa tiêu III - Địa chỉ: số 41, Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, tỉnh QN

CT TNHH MTV hoa tiêu HH Miền Bắc - Hoa tiêu IV - Địa chỉ: 30 Bạch Đằng, P. Hải Châu, TP Đà Nẵng

CT TNHH MTV hoa tiêu HH Miền Bắc - Hoa tiêu VI - Địa chỉ: Số 41, Đinh Công Trứ, P. Trường Vinh, tỉnh Nghệ An

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán thường niên của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 20 năm

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Quyết định của Hội đồng thành viên/ các quy định tại Luật số 68/2025/QH15 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

15.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.090.068.350	1.985.613.639
Tiền gửi ngân hàng	97.081.553.817	160.498.559.542
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	59.000.000.000
Cộng	<u>134.171.622.167</u>	<u>221.484.173.181</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Ngắn hạn	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
CT TNHH ĐL & MG VTB quốc tế	90.396.765	279.543.218
CT TNHH DVHH Nhật Thăng	1.698.211.872	567.427.944
CN Cty CP Đại lý hàng hải VN-Đại lý hàng hải HP	1.361.115.592	557.202.693
CN Cty TNHH WanHai tại Việt Nam	671.162.121	464.331.177
Công ty TNHH đại lý vận tải Evergreen (Việt Nam)	1.173.275.147	536.102.077
Công ty Cổ phần Cảng NAM DINH VU	3.031.418.488	864.510.726
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cảng xanh	108.634.582	231.200.324
Công ty TNHH vận tải Container Hải An	663.198.351	676.622.425
Công ty CP đại lý hàng hải VN tại QN (VOSA QN)	1.989.582.438	518.802.567
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	118.887.090	81.586.942
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	262.429.246	322.800.360
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	696.637.908	1.082.073.663
Các đối tượng khác (đại lý, chủ tàu khác)	16.663.290.250	10.870.688.788
Cộng	<u>28.528.239.850</u>	<u>17.052.892.904</u>

b. Dài hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Công ty CP vận tải dầu khí VN (FALCON)	571.371.658	
Công ty TNHH MTV vận tải VINASHIN	252.633.256	
Cộng	<u>824.004.914</u>	

5 . PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	916.926.463		802.894.657	
Phải thu khác	1.536.515.269		1.540.655.034	
KPCĐ				
BHXH	106.962.328		99.045.072	
BHYT	20.055.477		18.570.991	
BHTN	13.370.291		12.380.633	
Phải trả khác	9.171.430		18.044.460	
Cộng	<u>2.603.001.258</u>		<u>2.491.590.847</u>	

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.090.068.350	1.985.613.639
Tiền gửi ngân hàng	97.081.553.817	160.498.559.542
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	59.000.000.000
Cộng	<u>134.171.622.167</u>	<u>221.484.173.181</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
CT TNHH ĐL & MG VTB quốc tế	90.396.765	279.543.218
CT TNHH DVHH Nhật Thăng	1.698.211.872	567.427.944
CN Cty CP Đại lý hàng hải VN-Đại lý hàng hải HP	1.361.115.592	557.202.693
CN Cty TNHH WanHai tại Việt Nam	671.162.121	464.331.177
Công ty TNHH đại lý vận tải Evergreen (Việt Nam)	1.173.275.147	536.102.077
Công ty Cổ phần Cảng NAM DINH VU	3.031.418.488	864.510.726
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cảng xanh	108.634.582	231.200.324
Công ty TNHH vận tải Container Hải An	663.198.351	676.622.425
Công ty CP đại lý hàng hải VN tại QN (VOSA QN)	1.989.582.438	518.802.567
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	118.887.090	81.586.942
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	262.429.246	322.800.360
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	696.637.908	1.082.073.663
Các đối tượng khác (đại lý, chủ tàu khác)	16.663.290.250	10.870.688.788
Cộng	<u>28.528.239.850</u>	<u>17.052.892.904</u>

b. Dài hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Công ty CP vận tải dầu khí VN (FALCON)	571.371.658	
Công ty TNHH MTV vận tải VINASHIN	252.633.256	
Cộng	<u>824.004.914</u>	

5 . PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	916.926.463		802.894.657	
Phải thu khác	1.536.515.269		1.540.655.034	
KPCĐ				
BHXH	106.962.328		99.045.072	
BHYT	20.055.477		18.570.991	
BHTN	13.370.291		12.380.633	
Phải trả khác	9.171.430		18.044.460	
Cộng	<u>2.603.001.258</u>		<u>2.491.590.847</u>	

b. Dài hạn

Ký quỹ, ký cược

2.500.000

2.500.000

Cộng

2.500.000

2.500.000

6 . Nợ xấu ngắn hạn sang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		824.004.914		
1. Công ty CP vận tải dầu khí VN		571.371.658		
2. Công ty TNHH MTV vận tải Vinashin		252.633.256		
Cộng		824.004.914		

7 . HÀNG TỒN KHO

	01/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	712.328.048		617.725.675	
Công cụ dụng cụ	181.777.062		181.777.062	
Cộng	894.105.110		799.502.737	

8 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.803.380.487	9.213.291.007
Chi phí thuê nhà (Trạm Đồ Sơn & Cát Hải)	314.550.000	166.500.000
Chi phí bảo hiểm	218.953.843	406.216.548
Tiền thuê đất		
Chi phí công cụ dụng cụ	2.935.634.533	2.292.979.357
Chi phí sửa chữa tài sản	446.103.348	580.555.738
Chi phí thay thế TBVP	55.920.528	202.387.613
Chi phí dữ liệu hải đồ		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng phương tiện	2.820.558.235	5.546.391.751
Chi phí hệ thống phần mềm	11.660.000	18.260.000
Khác		
b. Dài hạn	3.707.261.332	2.908.666.887
Chi phí sửa chữa tàu hoa tiêu	3.536.958.043	2.727.432.564
Chi phí trả trước dài hạn khác	170.303.289	181.234.323
Cộng	10.510.641.819	12.121.957.894

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (phụ lục 2)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án đóng mới tàu, cano đưa đón HT	1.232.010.170	1.232.010.170
Dự án hoán cải tàu Hồng Long 1	507.915.981	507.915.981
Dự án xây dựng trụ sở công ty	1.380.787.186	1.376.978.186
Cộng	3.120.713.337	3.116.904.337

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	2.170.289.460	2.170.289.460	1.193.302.178	1.193.302.178
Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Cầu Vàng	99.042.466	99.042.466		
Viện nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng hải	8.685.312	8.685.312	67.285.126	67.285.126
CN công ty CP đại lý HH VN- Đại lý HH QN (VOSA QN)			481.550.400	481.550.400
Các đối tượng khác	877.740.752	877.740.752	9.734.154.230	9.734.154.230
Cộng	3.155.757.990	3.155.757.990	11.476.291.934	11.476.291.934

b. Dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTCP tư vấn thiết kế công trình xây dựng HP	419.397.480	419.397.480		
Công ty TNHH TMXD và DV bảo vệ Hải Đoàn	24.670.440	24.670.440		
CTCP PC One	49.340.880	49.340.880		
CTCP tư vấn kinh tế - kỹ thuật xây dựng VN	6.214.517	6.214.517		
Cộng	499.623.317	499.623.317		

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp

	31/03/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	209.217.918	1.738.937.826	1.736.665.034	206.945.126
Thuế thu nhập DN	17.506.822.330	18.510.451.712	6.800.000.000	5.796.370.618
Thuế thu nhập cá nhân	3.102.105.072	15.118.250.796	12.702.131.355	685.985.631
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		9.743.261	9.743.261	
Các loại thuế khác				
Phí, lệ phí				
Cộng	20.818.145.320	35.377.383.595	21.248.539.650	6.689.301.375

Phải thu

	31/03/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	588.276.654			588.276.654
Thuế thu nhập cá nhân	1.230.354.076	3.017.284.359	2.626.272.858	839.342.575
Cộng	1.818.630.730	3.017.284.359	2.626.272.858	1.427.619.229

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền ăn ca, các khoản phụ cấp của NLD		462.032.000
Trích trước chi phí dịch vụ tàu lai	103.435.349	61.112.218
Trích trước CP thuê PTT đưa đón Hoa tiêu tại cảng Cửa Lò, Hòn La	91.149.800	128.822.400
CP thuê dịch vụ bến neo đậu thuộc công ty CP cơ khí hàng hải Miền Bắc	36.000.000	
CP thuê DV bến neo đậu cho PT thủy tại khu du lịch QT Hòn Dấu	66.000.000	
Chi phí thuê đất tại trụ sở công ty Lê Hồng Phong Quý 1/2026	327.175.500	
Cộng	623.760.649	651.966.618

15 . PHẢI TRẢ KHÁC
Phải trả khác ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	149.302.363	115.081.698
BHXH, BHYT, BHTN	5.278.035	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.687.760.721	109.672.671.153
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty BĐATHH Miền Bắc		106.564.317.079
Tiền dịch vụ HTHH qua cảnh của Lào	1.134.836.242	1.661.404.560
Cán bộ công nhân viên công ty	934.993.503	503.155.835
Hiệp hội hoa tiêu Hàng Hải Việt Nam		572.035.000
Công ty TNHH Du lịch Saco	10.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	607.930.976	361.758.679
	<u>2.842.341.119</u>	<u>109.787.752.851</u>

16 . Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Phụ lục số 3

NGƯỜI LẬP

BÙI THỊ NGỌC ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LƯU NGỌC LINH

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Phụ lục số 01**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	25.933.945.310	2.885.320.399	181.534.305.564	3.951.630.097		214.305.201.370
Mua trong kỳ						-
Giảm khác						
Số dư 31/3/2026	25.933.945.310	2.885.320.399	181.534.305.564	3.951.630.097	-	214.305.201.370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	14.316.043.998	1.876.084.738	117.718.337.168	2.679.916.933		136.590.382.837
Khấu hao trong kỳ	182.312.838	52.905.990	3.211.956.858	101.509.866		3.548.685.552
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư 31/3/2026	14.498.356.836	1.928.990.728	120.930.294.026	2.781.426.799	-	140.139.068.389
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	11.617.901.312	1.009.235.661	63.815.968.396	1.271.713.164	-	77.714.818.533
Tại ngày 31/3/2026	11.435.588.474	956.329.671	60.604.011.538	1.170.203.298	-	74.166.132.981

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Phụ lục số 02

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	... TSCĐ vô hình khác	Cộng	
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	5.837.683.163	-	-	-	1.160.817.200	6.998.500.363
Mua trong kỳ					-	-
Số dư 31/3/2026	5.837.683.163	-	-	-	1.160.817.200	6.998.500.363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	124.913.364	-	-	-	418.717.376	543.630.740
Khấu hao trong kỳ					37.290.861	37.290.861
Số dư 31/3/2026	124.913.364	-	-	-	456.008.237	580.921.601
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	5.712.769.799	-	-	-	742.099.824	6.454.869.623
Tại ngày 31/3/2026	5.712.769.799	-	-	-	704.808.963	6.417.578.762

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2026	306.605.877.615		-	-		306.605.877.615
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi/(lỗ) trong kỳ					73.557.226.977	73.557.226.977
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận					(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Giảm khác						-
Số dư 31/3/2026	306.605.877.615		-	-	55.557.226.977	362.163.104.592

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Kỳ: Quý 1 - 2026

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục; P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối 31.03.2026	Lũy kế từ đầu năm tới cuối 31.03.2025
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	824.004.914	806.388.897
a. Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	-	-
b. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a. Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b. Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a. Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b. Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a. Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b. Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
c. Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
d. Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a. Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b. Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c. Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-
d. Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
e. Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			5.261.682.146	7.204.090.324
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	247.696.810.549	247.696.810.549
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	34.986.372.094	24.975.275.419
a. Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	34.986.372.094	24.975.275.419
b. Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c. Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	21.248.539.650	18.743.375.082
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	18.999.514.590	13.435.990.661
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	115.449.967.061	49.412.742.144
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	511	504
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	225.929.485	98.041.155

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026
 Giám đốc
 Nguyễn Đức Thành